Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ***Mẫu số B01 - CTCK***

Địa chỉ: 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội *(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30 /12/ 2014 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			428,681,229,856	243,047,948,077	428,681,229,856	243,047,948,077
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		367,610,496,328	201,915,837,586	367,610,496,328	201,915,837,586
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1		258,122,918,989	22,741,069,147	258,122,918,989	22,741,069,147
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		4,871,920,138	-	4,871,920,138	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.7.45.3	104,615,657,201	179,174,768,439	104,615,657,201	179,174,768,439
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.45.3	24,206,201,767	19,068,491,346	24,206,201,767	19,068,491,346
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	B.7.45.4	15,141,208,532	8,264,500,468	15,141,208,532	8,264,500,468
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		128,946,000	-	128,946,000	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08	B.7.45.4	20,750,000,000	13,057,000,000	20,750,000,000	13,057,000,000
1.9.Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09		-	-	-	-
1.10.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10	B.7.45.4	844,377,229	733,301,954	844,377,229	733,301,954

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.45.4	-	8,816,723	-	8,816,723
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		428,681,229,856	243,047,948,077	428,681,229,856	243,047,948,077
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		310,591,370,589	101,552,513,445	310,591,370,589	101,552,513,445
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		317,034,005,856	101,552,513,445	317,034,005,856	101,552,513,445
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		(6,442,635,267)	-	(6,442,635,267)	-
c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4.Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		(30,789,529)	15,936,433,536	(30,789,529)	15,936,433,536
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		9,428,593,121	1,458,018,097	9,428,593,121	1,458,018,097
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.47	17,899,331,486	14,163,154,183	17,899,331,486	14,163,154,183
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B.7.47	2,194,504,128	1,905,000,035	2,194,504,128	1,905,000,035
2.10. Chí phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	482,689,916	401,881,384	482,689,916	401,881,384

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.47	1,151,453,827	1,801,779,900	1,151,453,827	1,801,779,900
2.12. Chi phí dịch vụ khác	32	B.7.47	1,937,555,442	2,565,797,350	1,937,555,442	2,565,797,350
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40		343,654,708,980	139,784,577,930	343,654,708,980	139,784,577,930
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.46	73,775,661	75,843	73,775,661	75,843
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.7.46	1,105,128,424	376,895,453	1,105,128,424	376,895,453
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		18,653,491,684	-	18,653,491,684	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		19,832,395,769	376,971,296	19,832,395,769	376,971,296
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B7.48	-	97,318	-	97,318
4.2. Chi phí lãi vay	52	B7.48	37,905,673,387	36,763,151,083	37,905,673,387	36,763,151,083
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		33,612,092,500	-	33,612,092,500	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-	-	-
			-	-	-	-
			-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)	60		71,517,765,887	36,763,248,401	71,517,765,887	36,763,248,401
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	12,007,430,873	28,446,023,473	12,007,430,873	28,446,023,473

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		21,333,719,885	38,431,069,569	21,333,719,885	38,431,069,569
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	9,118,143,447	12,150,794,740	9,118,143,447	12,150,794,740
8.2. Chi phí khác	72		100,000,000	-	100,000,000	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		9,018,143,447	12,150,794,740	9,018,143,447	12,150,794,740
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		30,351,863,332	50,581,864,309	30,351,863,332	50,581,864,309
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		36,166,907,981	50,581,864,309	36,166,907,981	50,581,864,309
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(5,815,044,649)	-	(5,815,044,649)	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		7,235,849,071	10,098,469,047	7,235,849,071	10,098,469,047
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.53	7,235,849,071	10,098,469,047	7,235,849,071	10,098,469,047
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		23,116,014,261	40,483,395,262	23,116,014,261	40,483,395,262
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301				-	
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304					
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305					
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306					
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307					
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308					
Tổng thu nhập toàn diện	400					-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					-
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà nội, ngày 14 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN MINH TIẾN	NGUYỄN QUANG ANH	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Địa chỉ: 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo TT số 210 /2014 /TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Đầu Năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**3,917,793,603,125**	**4,454,790,468,455**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 →129)	**110**		**3,759,176,304,325**	**4,412,252,952,317**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	557,764,675,194	1,290,072,510,185
1.1. Tiền	111.1		303,081,528,480	1,159,931,849,042
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		254,683,146,714	130,140,661,143
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	715,898,183,690	396,184,988,329
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.7.3.3	103,336,888,795	133,336,888,795
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	822,985,607,880	729,171,596,946
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(22,387,482,864)	(33,608,636,821)
7. Các khoản phải thu	117		1,095,489,719,055	1,039,864,361,189
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A.7.5.2	425,504,460,891	10,923,802,913
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		425,504,460,891	10,923,802,913
7.3. Phải thu khách hàng	117.4b	A.7.5.1	665,044,176,414	1,025,773,562,145
7.4. Trả trước cho người bán	117.4c		4,941,081,750	3,166,996,131
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A7.5.5	2,031,974,285	3,516,913,619
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A7.5.7	495,332,063,134	864,989,654,919

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Đầu Năm
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(11,275,324,844)	(11,275,324,844)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→136)	**130**		**158,617,298,800**	**42,537,516,138**
1. Tạm ứng	131		154,972,598,116	39,083,344,283
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A7.7	191,550,909	120,909,090
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	1,470,715,800	1,088,288,790
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.7.26	1,982,433,975	2,244,973,975
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**39,649,952,230**	**35,969,820,696**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**4,135,881,668**	**1,135,881,668**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		4,135,881,668	1,135,881,668
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		535,881,668	535,881,668
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		3,600,000,000	600,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**19,923,558,362**	**21,004,455,910**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	**19,820,977,777**	**20,883,406,195**
- Nguyên giá	222		45,702,846,991	45,274,446,991
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(25,881,869,214)	(24,391,040,796)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	**102,580,585**	**121,049,715**
- Nguyên giá	228		17,432,786,164	17,432,786,164
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(17,330,205,579)	(17,311,736,449)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Đầu Năm
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**15,590,512,200**	**13,829,483,118**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		-	-
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.23	15,590,512,200	13,829,483,118
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3,957,443,555,355**	**4,490,760,289,151**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**2,808,376,680,236**	**3,364,809,428,293**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1,732,376,680,236**	**2,292,087,100,293**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.7.20	274,036,495,000	881,549,169,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		274,036,495,000	881,549,169,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		248,213,116	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		319,500,000	499,500,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Đầu Năm
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	13,878,449,113	6,374,846,131
11. Phải trả người lao động	323		-	-
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		440,299,340	383,591,732
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	31,261,548,450	29,426,340,163
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	1,412,192,084,099	1,373,853,562,149
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91,118	91,118
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**1,076,000,000,000**	**1,072,722,328,000**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	2,722,328,000
1.1.Vay dài hạn	342		-	2,722,328,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.21	1,076,000,000,000	1,070,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12.Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1,149,066,875,119**	**1,125,950,860,858**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		1,149,066,875,119	1,125,950,860,858

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2017	Đầu Năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		970,000,000,000	970,000,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		970,000,000,000	970,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		1,533,968,431	1,533,968,431
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		19,076,726,531	19,076,726,531
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24	158,456,180,157	135,340,165,896
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		159,117,351,717	135,340,165,896
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(661,171,560)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**3,957,443,555,355**	**4,490,760,289,151**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý1/2017	Đầu Năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tháng 3/2017	Đầu Năm
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*008.1*			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*008.2*			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*008.3*			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*008.4*			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*008.5*			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*008.6*			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	*008.7*			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*009.1*			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*009.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*009.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*009.4*			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
				Số lượng chứng khoán
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tháng 3/2017	Đầu Năm
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
				Đồng Việt Nam
6. Tiền gửi của khách hàng	026		**323,534,415,933**	**304,929,050,736**
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	323,396,582,580	304,915,772,327
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		323,396,582,580	304,915,772,327
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
6.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tháng 3/2017	Đầu Năm
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	A.7.40	137,833,353	13,278,409
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030		**323,401,428,248**	**304,922,552,736**
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	A.7.41	323,149,248,405	304,198,024,138
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2	A.7.41	93,194,214	469,829,827
Phải trả khác cho CTCK			158,985,629	254,698,771
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	A.7.12	-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35	A.7.10	132,987,685	6,498,000

Hà nội, ngày 14 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN MINH TIẾN	NGUYỄN QUANG ANH	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG
362 Phố Huế- P.Phố Huế - HBT - HN

Mẫu số B03a - CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG TOÀN CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ: Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(11,232,593,833,264)	(4,511,621,058,188)
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		11,317,856,280,594	4,125,240,644,498
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(1,761,029,082)	(1,881,210,723)
4. Cổ tức đã nhận	04		330,960,000	
5. Tiền lãi đã thu	05		13,835,947,334	18,919,953,548
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(22,715,658,976)	(59,568,993,110)
7.Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(12,678,120,204)	(10,778,446,195)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(15,744,270,309)	(9,382,010,898)
10.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		32,261,501,555,281	5,853,888,610,981
12.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(32,983,560,987,591)	(4,970,767,444,233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	**20**		**(675,529,156,217)**	**434,050,045,680**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(428,400,000)	(95,150,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		884,723,226	9,367,824
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		(3,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2,543,676,774)**	**(85,782,176)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3.Tiền vay gốc	33		5,301,580,979,367	1,225,489,658,106
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
3.2. Tiền vay khác	33.2		5,301,580,979,367	1,225,489,658,106
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,355,815,981,367)	(1,555,489,658,106)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(5,355,815,981,367)	(1,555,489,658,106)
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(54,235,002,000)**	**(330,000,000,000)**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**(732,307,834,991)**	**103,964,263,504**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,290,072,510,185**	**484,419,779,152**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		1,290,072,510,185	484,419,779,152
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		1,159,931,849,042	106,033,658,500
Các khoản tương đương tiền	63		130,140,661,143	378,386,120,652
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		**557,764,675,194**	**588,384,042,656**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		557,764,675,194	588,384,042,656
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		303,081,528,480	359,995,633,036
Các khoản tương đương tiền	73		254,683,146,714	228,388,409,620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		7,714,155,289,556	2,658,709,232,531
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(7,962,187,580,202)	(2,607,260,248,700)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Tiền thu từ khoản vãng lai của khách hàng	05		15,322,592,219,611	1,754,271,770,407
6. Tiền chi từ khoản vãng lai của khách hàng	06		(23,475,953,423,993)	(4,766,123,444,146)
7. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		8,419,998,860,225	2,880,966,746,824
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			23,867,000,000
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**18,605,365,197**	**(55,568,943,084)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		304,929,050,736	213,346,260,615
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		304,915,772,327	179,365,846,060
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		13,278,409	33,980,414,555
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		323,534,415,933	157,777,317,531
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		323,396,582,580	156,927,437,739
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		137,833,353	849,879,792
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Hà nội, Ngày 14 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Nguyễn Lâm Dũng

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Mẫu số B04 - CTCK/HN

Địa chỉ: 362 Phố Huế, HBT, Hà Nội

Ban hành theo TT số 210 /2014/TT-BTC ngày 30/12 /2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Quý 1/2016	Quý 1/2017	Quý 1/2016		Quý 1/2017		Quý 1/2016	Quý 1/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		970,000,000,000	970,000,000,000	-	-	-	-	970,000,000,000	970,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		300,000,000,000	300,000,000,000	-	-	-	-	300,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung		670,000,000,000	670,000,000,000	-	-			670,000,000,000	670,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần								-	-
1.4.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu								-	-
1.5.Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)								-	-

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Quý 1/2016	Quý 1/2017	Quý 1/2016		Quý 1/2017		Quý 1/2016	Quý 1/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		1,533,968,431	1,533,968,431			-	-	1,533,968,431	1,533,968,431
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		19,076,726,531	19,076,726,531			-	-	19,076,726,531	19,076,726,531
5.Chênh lệch đánh giá lại tài								-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	27,611,431,750	135,340,165,896	99,528,761,334	59,045,366,072	32,112,091,048	8,996,076,787	68,094,827,012	158,456,180,157
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		27,611,431,750	135,340,165,896	99,528,761,334	59,045,366,072	32,112,091,048	8,996,076,787	68,094,827,012	158,456,180,157
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		997,611,431,750	1,125,950,860,858	99,528,761,334	59,045,366,072	32,112,091,048	8,996,076,787	1,058,705,521,974	1,149,066,875,119
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Quý 1/2016	Quý 1/2017	Quý 1/2016		Quý 1/2017		Quý 1/2016	Quý 1/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Quý 1/2016	Quý 1/2017	Quý 1/2016		Quý 1/2017		Quý 1/2016	Quý 1/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng		535,881,668	535,881,668	-	-	-	-	535,881,668	535,881,668

Hà nội, ngày 14 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN MINH TIẾN	NGUYỄN QUANG ANH	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng
Địa chỉ : 362 Phố Huế, Hai Bà Trưng, Hà nội

Mẫu số B 05 - CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TOÀN CÔNG TY)

Quý I Năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("Công ty") được thành lập ngày 8 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 120/GP-UBCK ngày 8 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông là 97 triệu đơn vị với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2. Địa chỉ của trụ sở chính Tập đoàn và số điện thoại liên lạc, số Fax, email:

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3 - 4, số 362 Phố Huế, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Đà Nẵng.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 08/01/2016

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Công ty là 970.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư: Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
- Cấu trúc doanh nghiệp

+ Danh sách các công ty con;

Công ty có một khoản đầu tư vào công ty con tại Myanmar với tên gọi là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 580 FC do Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Chính phủ Cộng hòa Liên bang Myanmar cấp ngày 21 tháng 10 năm 2013, trong đó Công ty sở hữu là 99% vốn điều lệ. Số tiền đầu tư của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 là 535.881.668 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty con tại Myanmar chưa tiến hành các hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 08/12/2015 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ► Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ► Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ► Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ► Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ► Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền ký quỹ để giao dịch chứng khoán. Các khoản tiền này được gửi tại ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày thâu tóm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (FVTPL)", "cho vay và phải thu", "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)" và "Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (HTM)".

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định là theo FVTPL ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Tập đoàn, và thông tin về Tập đoàn được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc

b. Tài sản tài chính AFS:

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ đinh là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM:

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Tập đoàn đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Cho vay và phải thu:

Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hy xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

- Nguyên tắc phân loại và ghi nhận các tài sản khác

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động:

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết có thị trường hoạt động bị hạn chế:

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

4.2.2.2. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

a. Trái phiếu Chính phủ:
b. Trái phiếu Kho bạc Nhà nước:
c. Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:
d. Trái phiếu chính quyền địa phương:
đ. Trái phiếu CTCK Nhà nước:
e. Trái phiếu doanh nghiệp:
f. Trái phiếu chuyển đổi:
g. Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:
h. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:
4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:
4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:
4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:
4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.
4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính
4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính
4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính
4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:
+ Điều khoản:
+ Điều kiện:
4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi
a. Đối với cổ tức
b. Đối với tiền lãi:
c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:
4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):
+ Điều khoản:
+ Điều kiện:

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vô hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:
4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:
4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
a. Phải thu và dự thu cổ tức:
b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:
+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

+ Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:
- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS
d.2. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
đ. Ghi nhận doanh thu khác:
e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác
f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:
a. Ghi nhận thu nhập khác:
b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A.7.1.

Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	270,290,874	323,305,305
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	302,811,237,606	1,125,680,113,932
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạch dưới 3 tháng	232,000,000,000	113,500,000,000
- Cac khoản cho vay (ứng trước tiền bán chứng khoán)	22,683,146,714	16,640,661,143
Cộng	557,764,675,194	1,256,144,080,380

A.7.2. ***Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm***

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	8,495,000	172,955,550,000
- Trái phiếu	194,400,000	21,056,149,800,000
- Chứng khoán khác		
Cộng	202,895,000	21,229,105,350,000
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	519,884,235	8,459,389,206,700
- Trái phiếu	60,850,000	6,441,302,900,000
- Chứng khoán khác		
Cộng	580,734,235	14,900,692,106,700

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	22,563,371,812		48,141,114,847	
- Cổ phiếu chưa niêm yết	14,690,897,200		14,690,897,200	
- Trái phiếu niêm yết	0		0	
- Trái phiếu chưa niêm yết	65,868,569,230		23,112,481,264	
- Công cụ thị trường tiền tệ	612,681,944,000		310,240,495,018	
- Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết	0		0	
- Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết	0		0	
- Các tài sản tài chính cho vay	0		0	
- Các tài sản tài chính đem thế chấp	0		0	
- Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở hữu	0		0	
- Các tài sản tài chính khác	0		0	
Cộng	715,804,782,242		396,184,988,329	

7.3.3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trái phiếu niêm yết	0	0
- Trái phiếu chưa niêm yết	0	0
- Công cụ thị trường tiền tệ	103,336,888,795	133,336,888,795
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho vay	0	0
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đem thế chấp	0	0
- HTM khác	0	0
Cộng	103,336,888,795	133,336,888,795

7.3.4. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	822,985,607,880		729,171,596,946	
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	0		0	
- Cho vay vì lỗi giao dịch	0		0	
Cộng	822,985,607,880		729,171,596,946	

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	4,129,319	103,076,963,930	93,199,806,040	11,314,555,405	23,298,640,363	11,984,084,958
1	Cổ phiếu niêm yết	2,141,050	22,517,497,500	17,523,180,810	11,314,555,405	23,263,878,944	11,949,323,539
	HNG	0	0	0	16,308,882,235	130,400	2,590,000
	NAV	108,532	1,776,022,127	939,887,120	-836,135,007	0	-217,800
	PVC	11,577	283,666,539	91,458,300	-192,208,239	3,010,000	6,070,000
	SDD	1,314	16,505,900	3,153,600	-13,352,300	437,800	875,600
	PVA	230	13,859,000	161,000	-13,698,000	90,000	-38,000
	Khác	2,019,397	20,427,443,934	16,488,520,790	-3,938,933,284	23,260,210,744	11,940,043,739
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,916,700	14,690,897,200	9,808,056,000	0	34,761,419	34,761,419
3	Trái phiếu chưa niêm yết	71,569	65,868,569,230	65,868,569,230			0
II	TSTC HTM	0	0	0	0	0	0
II	TSTC cho vay		845,668,754,594	845,668,754,594	0	10,309,996,458	0
IV	TSTC AFS						
	Cộng	4,129,319	948,745,718,524	938,868,560,634	11,314,555,405	33,608,636,821	11,984,084,958

A.7.4. **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	0	0
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0

- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	0	0
- Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	10,309,996,458	10,309,996,458
Cộng	10,309,996,458	10,309,996,458

A.7.5.	**Các khoản phải thu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
7.5.1.	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
	- Phải thu bán các tài sản tài chính	0	0
	- Phải thu khách hàng khác	665,044,176,414	1,025,773,562,145
	Cộng	665,044,176,414	1,025,773,562,145
	Trong đó:		
	- Phải thu khó đòi bán cổ phiếu	0	0
	- Phải thu khó đòi bán trái phiếu	0	0
	- Phải thu khó đòi bán công cụ thị trường tiền tệ	0	0
	- Phải thu khó đòi bán các tài sản tài chính phái sinh	0	0
	- Phải thu khó đòi các tài sản cho vay	0	0
	- Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đem thế chấp	0	0
	- Các khoản phải thu tài sản tài chính khó đòi khác	0	0

7.5.2.	**Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	0	0
	- Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	425,504,460,891	10,923,802,913
	- Phải thu và dự thu khác	0	0
	Cộng	425,504,460,891	10,923,802,913
	Trong đó:		
	- Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	0	0
	- Dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	0	0

7.5.3.	**Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	Cộng		
	Trong đó:		

- Phải thu khó đòi các tài sản tài chính đáo hạn	-	-

7.5.4.

Phải thu hoạt động Margin	822,985,607,880	729,171,596,946
Cộng	822,985,607,880	729,171,596,946

7.5.5.

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	0	0
- Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
- Phải thu hoạt động tư vấn	0	750,000,000
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	2,030,859,285	1,593,798,619
- Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	0	0
- Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
- Phải thu dịch vụ tài chính khác	0	0
- Phải thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0
- Phải thu dịch vụ khác	1,115,000	1,115,000
Cộng	2,031,974,285	2,344,913,619

7.5.6.

Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	0	0
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	0	0
- Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	0	0
Cộng	0	0

7.5.7.

Phải thu khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
- Phải thu khác	493,948,998,431	864,989,654,919
Cộng	493,948,998,431	864,989,654,919
Trong đó:		
- Phải thu khác khó đòi	0	0

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT		**Giá trị phải thu**		**Năm nay**

	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						
4	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp						
5	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	16,012,707,752		11,275,324,844	0	0	11,275,324,844
	Cộng	16,012,707,752	0	11,275,324,844	0	0	11,275,324,844

A.7.7.	**Hàng tồn kho**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Vật tư văn phòng	0	0
	- Công cụ, dụng cụ	191,550,909	120,909,090
	Cộng	191,550,909	120,909,090

A.7.10.	**Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	132,987,685	6,498,000
	- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	0	0
	Cộng	132,987,685	6,498,000

A.7.11.	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Thuế giá trị gia tăng	1,400,081,819	1,025,671,385
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,235,849,071	1,481,221,792
	- Thuế Thu nhập cá nhân	5,183,810,149	3,859,982,022
	- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	58,708,074	7,970,932
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	Cộng	13,878,449,113	6,374,846,131

A.7.12.

Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ bảo lãnh chứng khoán	0	0
- Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	0	0
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	0	0

A.7.13.

Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	26,312,543,813	13,951,752,579
+ Trích trước lãi vay tổ chức tín dụng	538,529,925	582,870,636
+ Trích trước lãi vay tài sản tài chính	0	0
+ Trích trước lãi vay trái phiếu chuyển đổi	0	0
+ Trích trước lãi vay trái phiếu phát hành	25,774,013,888	13,368,881,943
+ Trích trước lãi vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
- Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	0	0
+ Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính tự doanh	0	0
+ Trích trước - Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính môi giới	0	0
- Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	0	0
+ Trích trước - Chi phí tư vấn đầu tư	0	0
+ Trích trước - Chi phí tư vấn định giá	0	0
+ Trích trước - Chi phí tư vấn khác	0	0
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	4,949,004,637	15,474,587,584
+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,949,004,637	15,474,587,584
+Trích trước - Phí họp, ĐHĐCĐ, HHĐTV CTCK	0	0
+ Trích trước - Phí dịch vụ thanh lý tài sản CTCK	0	0
+ Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác	0	0
Cộng	31,261,548,450	29,426,340,163

A.7.14.

Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	0	0
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	0	0

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng	0	0
Cộng	0	0

A.7.15.

Phải trả người bán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải trả người bán ngắn hạn	248,213,116	0
- Phải trả người bán dài hạn	0	0
Cộng	248,213,116	0

A.7.16.

Phải trả, phải nộp khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Phải trả, phải nộp khác: ngắn hạn		
+ Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
+ Doanh thu chưa thực hiện	0	0
+ Phải trả, phải nộp khác	119,659,294,162	111,267,140,834
Cộng	119,659,294,162	111,267,140,834
- Phải trả, phải nộp khác: dài hạn		
+ Doanh thu chưa thực hiện	0	0
+ Phải trả, phải nộp khác	0	0
Cộng	0	0

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**Thiết bị dụng cụ quản lý**	**TSCĐ hữu hình khác**	**Tổng cộng**
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					0
Số dư đầu năm	867,031,538	12,411,236,700	31,750,201,753	245,977,000	45,274,446,991
- Mua trong năm		428,400,000			428,400,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	867,031,538	12,839,636,700	31,750,201,753	245,977,000	45,702,846,991
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Sô dư đầu năm	823,536,164	1,843,180,860	21,491,725,311	232,598,461	24,391,040,796
- Khấu hao trong năm	7,203,914	408,678,697	1,072,345,221	2,600,586	1,490,828,418
- Tăng khác					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0

Số dư cuối năm	830,740,078	2,251,859,557	22,564,070,532	235,199,047	25,881,869,214
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					0
- Tại ngày đầu kỳ	43,495,374	10,568,055,840	10,258,476,442	13,378,539	20,883,406,195
- Tại ngày cuối kỳ	36,291,460	10,587,777,143	9,186,131,221	10,777,953	19,820,977,777
Đánh giá theo giá trị hợp lý					0

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			16,971,986,164	460,800,000	17,432,786,164
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ công ty					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	16,971,986,164	460,800,000	17,432,786,164
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm			16,968,517,046	343,219,403	17,311,736,449
- Khấu hao trong năm			3,469,118	15,000,012	18,469,130
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	0	0	16,971,986,164	358,219,415	17,330,205,579
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu năm	0	0	3,469,118	117,580,597	121,049,715
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	102,580,585	102,580,585
Đánh giá theo giá trị hợp lý					0

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có): .....*

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ

- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	5.2%-7%	884,271,497,000	4,416,580,979,367	5,026,815,981,367	274,036,495,000
+ Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt- Sở GD	6.80%	180,000,000,000	766,580,979,367	676,580,979,367	270,000,000,000
+ Vay Ngân hàng VPBank	5.20%	700,000,000,000	2,040,000,000,000	2,740,000,000,000	0
+ Vay ngân hàng TMCP Bản Việt	6.7%-7%	4,271,497,000	0	235,002,000	4,036,495,000
+ Ngân Hàng Indovina	6.00%		1,610,000,000,000	1,610,000,000,000	0
		0	0	0	0
Cộng		884,271,497,000	4,416,580,979,367	5,026,815,981,367	274,036,495,000

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn		0	0	0	0
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		0	0	0	0
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		0	0	0	0
b. Nợ dài hạn		1,070,000,000,000	885,000,000,000	879,000,000,000	1,076,000,000,000
- Thuê tài chính		0	0	0	0
- Nợ dài hạn khác	9%-9.48%	1,070,000,000,000	885,000,000,000	879,000,000,000	1,076,000,000,000
+ TP phát hành cho Techcombank	9.48%	400,000,000,000		200,000,000,000	200,000,000,000
+ TP phát hành cho Công ty Yamagata	9.00%	14,000,000,000	64,000,000,000	78,000,000,000	0
+ TP phát hành cho Azura	9.00%	30,000,000,000	571,000,000,000	601,000,000,000	0
+ TP phát hành cho TPBank	9.00%	206,000,000,000	250,000,000,000	0	456,000,000,000
+ TP phát hành cho Indovina	9.00%	300,000,000,000	0		300,000,000,000
+ TP phát hành cho đối tượng khác	9%-9.5%	120,000,000,000			120,000,000,000
Cộng		1,070,000,000,000	885,000,000,000	879,000,000,000	1,076,000,000,000

A.7.22.	Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a.	Chi phí trả trước ngắn hạn		
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
	- Chi phí thành lập Công ty	0	0
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
	- Chi phí trả trước khác	1,470,715,800	1,088,288,790
	Cộng	1,470,715,800	1,088,288,790

b.	Chi phí trả trước dài hạn		
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
	- Chi phí thành lập Công ty	0	0

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	0	0
Cộng	0	0

A.7.23.	**Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	- Tiền nộp ban đầu	3,638,079,146	3,638,079,146
	- Tiền nộp bổ sung	9,809,842,053	8,048,812,971
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	2,142,591,001	2,142,591,001
	Cộng	15,590,512,200	13,829,483,118

A.7.24.	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
1.	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	158,456,180,157	135,340,165,896
2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	0	0
3.	Tổng cộng	158,456,180,157	135,340,165,896

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**	**Mục đích**
a. Ngắn hạn	1,982,433,975	2,244,973,975	Đặt cọc thực hiện hợp đồng
Cộng	1,982,433,975	2,244,973,975	
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Tiền gửi của Nhà đầu tư	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	323,192,409,915	304,782,087,166
1.2.	Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	204,172,665	133,685,161
2.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		

2.2.	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.2.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
	Cộng	323,396,582,580	304,915,772,327

A.7.40.	**Tiền gửi của Tổ chức phát hành**		
	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
1.	Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	137,833,353	33,941,708,214
2.	Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
	Cộng	137,833,353	33,941,708,214

A.7.41.	**Phải trả Nhà đầu tư**		
	Loại phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
1.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	323,242,442,619	304,667,853,965
1.1.	Của Nhà đầu tư trong nước	323,149,248,405	304,198,024,138
1.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài	93,194,214	469,829,827
2.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.	Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		

4.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài		
5.	Khác	158,985,629	254,698,771
	Cộng	323,401,428,248	304,922,552,736

A.7.42.	**Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
1.	Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2.	Phải trả phí lưu ký chứng khoán	2,030,859,285	1,593,798,619
3.	Phải trả phí tư vấn đầu tư		
	Cộng	2,030,859,285	1,593,798,619
A.7.44.	**Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**		
	Các khoản phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
1.	Phải trả nghiệp vụ margin	822,985,607,880	729,171,596,946
2.	Phải trả gốc margin	822,985,607,880	729,171,596,946
2.1.	Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	822,985,607,880	729,171,596,946
2.2.	Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.	Phải trả lãi margin		
3.1.	Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.	Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	22,683,146,714	16,640,661,143
4.1.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	22,683,146,714	16,640,661,143
a.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	22,683,146,714	16,640,661,143
b.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
	Cộng	845,668,754,594	745,812,258,089

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	4,995,000	17,178	85,805,550,000	112,727,743,035	-26,922,193,035	-26,922,193,035
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3,206,390	27,584	88,445,061,760	109,850,083,652	-21,405,021,892	-21,405,021,892
3	Trái phiếu niêm yết	92,950,000	108,853	10,117,898,400,000	10,049,071,400,000	68,827,000,000	68,827,000,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	25,591,070	500,326	12,803,872,409,246	12,884,015,183,871	-80,142,774,625	-80,142,774,625
5	Công cụ thị trường tiền tệ	1,156,200	1,182,927	1,367,700,097,703	1,366,968,195,018	731,902,685	731,902,685
6	Các tài sản tài chính phái sinh niêm yết						
7	Các tài sản tài chính phái sinh chưa niêm yết						
8	Các tài sản tài chính mua chưa chuyển quyền sở						
9	Các tài sản tài chính khác						
10	**Tổng cộng**					-58,911,086,867	-58,911,086,867

7.45.3.	**Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**	Năm nay	Năm trước
a.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	104,615,657,201	179,174,768,439
b.	Từ tài sản tài chính HTM	0	0
c.	Từ các khoản cho vay	24,206,201,767	19,068,491,346
d.	Từ AFS:	0	0
	Cộng	128,821,858,968	198,243,259,785

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	**Thu nhập hoạt động khác**			
1.1.	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2.	Doanh thu các dịch vụ tài chính			
1.3.	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4.	Doanh thu khác	36,864,531,761	36,864,531,761	22,063,619,145
	Cộng	36,864,531,761	36,864,531,761	22,063,619,145

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B.7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	

1.	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**			
1.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	73,775,661	73,775,661	75,843
1.2.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	0	0
2.	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	0	0	0
3.	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	1,105,128,424	1,105,128,424	376,895,453
4.	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn			0
5.	Doanh thu hoạt động tài chính khác		0	0
	Cộng	1,178,904,085	1,178,904,085	376,971,296

B.7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17,899,331,486	17,899,331,486	14,163,154,183
2.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
3.	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2,194,504,128	2,194,504,128	1,905,000,035
4.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	482,689,916	482,689,916	401,881,384
5.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,151,453,827	1,151,453,827	1,801,779,900
6.	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
7.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
8.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
9.	Chi phí dịch vụ khác	1,937,555,442	1,937,555,442	2,565,797,350
10.	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0	0
	Cộng	23,665,534,799	23,665,534,799	20,837,612,852

B.7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	0	0	97,318
1.1.	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0
1.2.	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0
2.	Chi phí lãi vay	37,905,673,387	37,905,673,387	36,763,151,083
3.	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		0	0
4.	Chi phí đầu tư khác	0	0	0

	Cộng	37,905,673,387	37,905,673,387	36,763,248,401

B.7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí lương và các khoản theo lương	4,913,526,360	4,913,526,360	4,710,913,061
2.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	603,445,114	603,445,114	583,954,858
3.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, BH ch	121,136,076	121,136,076	172,743,901
4.	Chi phí vật tư văn phòng	41,611,454	41,611,454	63,341,359
5.	Chi phí công cụ, dụng cụ	38,662,079	38,662,079	41,813,890
6.	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	727,183,469	727,183,469	527,448,635
7.	Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,113,300,610	1,113,300,610	146,181,098
8.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dư phòng	0	0	18,351,798,189
9.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,374,563,174	2,374,563,174	2,312,808,040
10.	Chi phí khác	2,074,002,537	2,074,002,537	1,535,020,442
	Cộng	12,007,430,873	12,007,430,873	28,446,023,473

B.7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường		0	0
2.	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
3.	Lãi do đánh giá lại tài sản;		0	0
4.	Thu nhập khác	9,118,143,447	9,118,143,447	12,150,794,740
	Cộng	9,118,143,447	9,118,143,447	12,150,794,740

B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	7,235,849,071	7,235,849,071	10,098,469,047
2.	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3.	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4.	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			

6.	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7.	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10.	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11.	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
	Cộng	7,235,849,071	7,235,849,071	10,098,469,047

D.7.56.14.

Tiền gửi của Nhà đầu tư	**Cuối Kỳ**	**Đầu năm**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	323,396,582,580	304,915,772,327
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
Cộng	323,396,582,580	304,915,772,327

Lập, ngày 12 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN MINH TIẾN	NGUYỄN QUANG ANH	NGUYỄN LÂM DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG